

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG CARBON CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÁT THẢI LỚN TẠI HẢI PHÒNG

Trần Thị Huyền^{1,*}, Nguyễn Thị Thu Hà¹,
Bùi Xuân Thọ¹

TÓM TẮT

Trong bối cảnh Việt Nam cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường tín chỉ carbon giữ vai trò quan trọng trong lộ trình giảm phát thải. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia thị trường carbon của 154 doanh nghiệp phát thải lớn tại Hải Phòng. Dữ liệu được xử lý bằng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM). Kết quả cho thấy Chuẩn mực xã hội và Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động trực tiếp và có ý nghĩa thống kê đến ý định tham gia. Đồng thời, Thái độ đóng vai trò trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa Thông tin, Nhận thức rủi ro môi trường, Cam kết bền vững và ý định tham gia. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc thiết kế chính sách thúc đẩy sự tham gia tự nguyện và bền vững của doanh nghiệp vào thị trường carbon tại Việt Nam.

Từ khóa: Thị trường carbon, ý định tham gia, thái độ, doanh nghiệp phát thải, PLS-SEM

Ngày nhận bài: 10/02/2026; **Ngày phản biện:** 23/02/2026; **Ngày duyệt đăng:** 20/03/2026

ABSTRACT

In the context of Vietnam's commitment to achieving net-zero emissions by 2050, enterprise participation in the carbon market plays a critical role in the national decarbonization pathway. This study examines the factors influencing participation intention in the carbon market among 154 major emitting enterprises in Hai Phong, Vietnam. Data were analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The results indicate that Social Norms and Perceived Behavioral Control have direct and statistically significant effects on participation intention. Moreover, Attitude fully mediates the relationships between Information, Environmental Risk Perception, Sustainability Commitment, and participation intention. The findings provide empirical evidence for designing policy mechanisms to promote voluntary and sustainable enterprise engagement in Vietnam's carbon market.

Keywords: Carbon market, participation intention, attitude, major emitting enterprises, PLS-SEM.

*Email: huyentt.kt@vamaru.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng trở thành thách thức toàn cầu, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại Hội nghị COP26. Để hiện thực hóa mục tiêu này, thị trường carbon trong nước được xác định là một công cụ kinh tế quan trọng nhằm phân bổ chi phí giảm phát thải theo cơ chế thị trường, phù hợp với quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. Sự tham gia của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp phát thải lớn, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả vận hành của thị trường carbon trong giai đoạn thí điểm và chính thức.

Hải Phòng là một trong những trung tâm công nghiệp và logistics lớn của miền Bắc, tập trung nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành có cường độ phát thải cao như xi măng,

thép, nhiệt điện và hóa chất. Nhóm doanh nghiệp này không chỉ đóng vai trò chủ lực trong cơ cấu phát thải khí nhà kính của địa phương, mà còn có tiềm năng trở thành các chủ thể cung - cầu quan trọng trên thị trường tín chỉ carbon trong tương lai. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các doanh nghiệp đang đối mặt với nhiều rào cản khi tiếp cận cơ chế thị trường carbon, bao gồm hạn chế về thông tin, chi phí tuân thủ kỹ thuật, năng lực đo lường - báo cáo - thẩm định (MRV), cũng như áp lực tài chính ngắn hạn.

Trong khi đó, phần lớn các nghiên cứu trong nước hiện nay tập trung vào khía cạnh chính sách vĩ mô, cơ chế pháp lý hoặc giải pháp kỹ thuật, mà chưa đi sâu phân tích cơ chế hành vi ở cấp độ doanh nghiệp.

Các nghiên cứu vận dụng lý thuyết hành vi tại Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh thị

¹Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

trường carbon chưa chính thức vận hành. Do vậy, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu liên quan đến việc giải thích động lực và cơ chế tâm lý thúc đẩy doanh nghiệp sẵn sàng tham gia thị trường carbon tại các địa phương công nghiệp trọng điểm như Hải Phòng.

Đặc biệt, trong giai đoạn thị trường carbon đang được xây dựng và thí điểm, việc quan sát và đo lường hành vi tham gia thực tế là chưa khả thi. Vì vậy, nghiên cứu này tiếp cận khái niệm “khả năng tham gia” dưới góc độ xác suất thực hiện hành vi trong tương lai, được đại diện thông qua ý định hành vi và mức độ sẵn sàng tham gia của doanh nghiệp. Cách tiếp cận này phù hợp với Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), theo đó ý định được xem là yếu tố dự báo gần nhất và có độ chính xác cao đối với hành vi thực tế. Ngay cả khi doanh nghiệp có đủ nguồn lực, hành vi tham gia sẽ không diễn ra nếu thiếu cam kết về mặt ý định.

Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia thị trường carbon của các doanh nghiệp phát thải lớn tại Hải Phòng. Dựa trên dữ liệu khảo sát 154 doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM) để đánh giá tác động của các yếu tố nhận thức, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của thái độ trong quá trình hình thành ý định tham gia thị trường carbon.

2. Cơ sở lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) làm nền tảng lý luận nhằm giải thích khả năng tham gia thị trường carbon của doanh nghiệp. Theo lý thuyết này, ý định hành vi được xem là biến dự báo gần nhất và có độ tin cậy cao nhất đối với hành vi thực tế. Ý định hình thành trên cơ sở ba yếu tố cốt lõi gồm: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong đó, thái độ phản ánh mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của chủ thể đối với hành vi; chuẩn mực xã hội thể hiện áp lực cảm nhận từ các bên hữu quan; còn nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh mức độ tự tin về nguồn lực và khả năng thực hiện hành vi đó.

Trong bối cảnh thị trường carbon tại Việt Nam đang trong giai đoạn thí điểm và chưa chính thức vận hành, hành vi tham gia thực tế chưa thể quan sát và đo lường một cách đầy đủ. Vì vậy, nghiên cứu này tiếp cận “khả năng tham gia” dưới góc độ xác suất thực hiện hành vi trong tương lai, được đại diện bởi ý định tham gia của doanh nghiệp. Theo logic của Lý thuyết hành vi có kế hoạch, ngay cả khi doanh nghiệp có đủ nguồn lực, hành

vi sẽ không diễn ra nếu thiếu ý định rõ ràng. Do đó, ý định tham gia được sử dụng như một biến đại diện hợp lý cho khả năng tham gia thị trường carbon trong tương lai gần.

Bên cạnh cấu trúc gốc của lý thuyết hành vi có kế hoạch, nghiên cứu mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các yếu tố tiền đề mang tính nhận thức và định hướng chiến lược, bao gồm: mức độ tiếp cận thông tin về thị trường carbon, nhận thức rủi ro môi trường và cam kết bền vững của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy các yếu tố nhận thức không phải lúc nào cũng tác động trực tiếp đến ý định hành vi, mà cần được chuyển hóa thông qua quá trình hình thành thái độ (Zhao và cộng sự, 2018). Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh doanh nghiệp đang đứng trước một cơ chế thị trường mới, nơi các quyết định mang tính chiến lược phụ thuộc nhiều vào đánh giá nội tại của ban lãnh đạo.

Trên cơ sở lập luận lý thuyết và khoảng trống nghiên cứu, các giả thuyết được phát biểu như sau:

H1: Chuẩn mực xã hội có tác động tích cực đến ý định tham gia thị trường carbon của doanh nghiệp.

H2: Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến ý định tham gia thị trường carbon của doanh nghiệp.

H3a: Thông tin về thị trường carbon có tác động tích cực trực tiếp đến ý định tham gia.

H3b: Nhận thức rủi ro môi trường có tác động tích cực trực tiếp đến ý định tham gia.

H3c: Cam kết bền vững có tác động tích cực trực tiếp đến ý định tham gia.

H4a: Thông tin về thị trường carbon có tác động tích cực đến thái độ của doanh nghiệp đối với việc tham gia thị trường carbon.

H4b: Nhận thức rủi ro môi trường có tác động tích cực đến thái độ của doanh nghiệp.

H4c: Cam kết bền vững có tác động tích cực đến thái độ của doanh nghiệp.

H5: Thái độ có tác động tích cực đến ý định tham gia thị trường carbon.

H6: Thái độ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề (thông tin, nhận thức rủi ro môi trường, cam kết bền vững) và ý định tham gia.

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được xây dựng với biến phụ thuộc là ý định tham gia (W); các biến độc lập gồm chuẩn mực xã hội (SN), nhận thức kiểm soát hành vi (PBC), thông tin (IA), nhận thức rủi ro môi trường (ENV) và cam kết bền vững (SUS); biến trung gian là thái độ (ATT). Quan hệ cấu trúc của mô hình có thể biểu diễn như sau:

$$W = f(SN, PBC, ATT, IA, ENV, SUS);$$

Trong đó: $ATT = f(IA, ENV, SUS)$

Để làm rõ nội hàm của từng cấu trúc nghiên cứu, Bảng 1 trình bày định nghĩa khái niệm và kỳ vọng tác động của các biến trong mô hình.

Bảng 1: Định nghĩa và mô tả các biến nghiên cứu

Nhóm biến	Ký hiệu	Tên biến	Định nghĩa khái niệm	Kỳ vọng tác động
Biến phụ thuộc	W	Ý định tham gia	Mức độ sẵn sàng và kế hoạch của doanh nghiệp tham gia thị trường tín chỉ carbon trong 3-5 năm tới	
Biến trung gian	ATT	Thái độ	Mức độ đánh giá tích cực của ban lãnh đạo đối với lợi ích và tính cần thiết của việc tham gia thị trường carbon	(+) với W
	SN	Chuẩn mực xã hội	Áp lực cảm nhận từ cơ quan quản lý, khách hàng, đối tác và công chúng yêu cầu doanh nghiệp giảm phát thải	(+) với W
Biến độc lập	PBC	Nhận thức kiểm soát hành vi	Mức độ tự tin của doanh nghiệp về khả năng kiểm soát nguồn lực tài chính, nhân sự và năng lực kỹ thuật để tham gia thị trường carbon	(+) với W
	IA	Thông tin	Mức độ tiếp cận và hiểu biết của doanh nghiệp về cơ chế vận hành, quy định pháp lý và lợi ích của thị trường carbon	(+) với ATT và W
	ENV	Nhận thức rủi ro môi trường	Nhận thức của doanh nghiệp về các nguy cơ pháp lý, tài chính và uy tín nếu không thực hiện giảm phát thải	(+) với ATT và W
	SUS	Cam kết bền vững	Mức độ cam kết nội tại của doanh nghiệp đối với mục tiêu phát triển bền vững và ESG	(+) với ATT và W

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đánh giá mô hình đo lường

Trước khi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, mô hình đo lường được đánh giá thông qua các tiêu chí về độ tin cậy và độ giá trị của thang đo, bao gồm: hệ số tải ngoài (Outer Loading), độ tin cậy nhất quán nội bộ (Cronbach's Alpha - CA và Composite Reliability - CR), độ hội tụ (Average Variance Extracted - AVE) và giá trị phân biệt (HTMT).

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy và độ giá trị hội tụ

	CA	rho A	CR	AVE
ATT	0,905	0,908	0,934	0,778
ENV	0,868	0,878	0,919	0,790
IA	0,891	0,893	0,925	0,755
PBC	0,883	0,917	0,919	0,739
SN	0,909	0,913	0,936	0,785
SUS	0,853	0,856	0,901	0,694
W	0,860	0,862	0,905	0,705

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy nhất quán nội bộ cao. Giá trị Cronbach's

Alpha và Composite Reliability của các cấu trúc đều vượt ngưỡng 0,7 theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019), cho thấy các biến quan sát đo lường ổn định và nhất quán các khái niệm tiềm ẩn. Đồng thời, chỉ số AVE của tất cả các cấu trúc đều lớn hơn 0,5, khẳng định thang đo đạt giá trị hội tụ.

Ngoài ra, kiểm định HTMT cho thấy các giá trị đều nhỏ hơn 0,85, đảm bảo giá trị phân biệt giữa các cấu trúc trong mô hình. Điều này chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu có sự phân biệt rõ ràng về mặt nội dung và đo lường.

Bảng 3: Kết quả hệ số tải ngoài

	ATT	ENV	IA	PBC	SN	SUS	W
ATT1	0,913						
ATT2	0,865						
ATT3	0,866						
ATT4	0,884						
ENV1		0,915					
ENV2		0,865					
ENV3		0,886					
IA1			0,892				
IA2			0,857				
IA3			0,886				
IA4			0,84				
PBC1				0,904			
PBC2				0,885			
PBC3				0,832			
PBC4				0,814			
SN1					0,884		
SN2					0,882		
SN3					0,871		
SN4					0,908		
SUS1						0,836	
SUS2						0,845	
SUS3						0,815	
SUS4						0,836	
W1							0,861
W2							0,815
W3							0,813
W4							0,869

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài dao động từ 0,813 đến 0,915, vượt ngưỡng 0,708 theo tiêu chuẩn của PLS-SEM. Điều này khẳng định mức độ liên kết chặt chẽ giữa biến quan sát và cấu trúc tiềm ẩn tương ứng, đồng thời củng cố thêm bằng chứng về giá trị hội tụ của thang đo. Như vậy, mô hình đo lường đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về độ tin cậy và độ giá trị, cho phép tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc.

3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi xác nhận mô hình đo lường đạt yêu cầu, nghiên cứu tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn.

Trước hết, hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra

thông qua hệ số phương sai phóng đại (VIF).

Bảng 4: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Biến	ATT	W
ATT	-	1,886
ENV	1,040	1,281
IA	1,084	1,430
PBC	-	1,228
SN	-	1,197
SUS	1,115	1,448

Nguồn: Tính toán của tác giả

Các giá trị VIF dao động từ 1,040 đến 1,886, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 3,0 được khuyến nghị trong các nghiên cứu PLS-SEM. Điều này cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập, đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng hồi quy.

Bảng 5. Ý nghĩa của mô hình

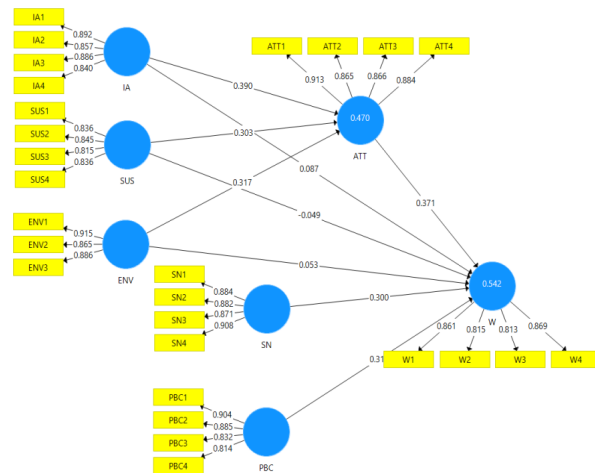
Biến phụ thuộc	R ²	R ² điều chỉnh
ATT	0,470	0,459
W	0,542	0,524

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả cho thấy mô hình giải thích được 54,2% sự biến thiên của ý định tham gia thị trường carbon (W), phản ánh mức độ phù hợp tương đối tốt trong các nghiên cứu hành vi tổ chức. Đối với biến trung gian Thái độ (ATT), các yếu tố tiền đề giải thích được 47,0% phương sai. Mức R² này cho thấy các biến trong mô hình có khả năng giải thích đáng kể hành vi dự định của doanh nghiệp.

3.3. Kiểm định giả thuyết và thảo luận

Kết quả mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết được trình bày trong Hình 1 và Bảng 6.



Hình 1: Kết quả mô hình cấu trúc

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 6: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	β	t	Kết luận
H1	SN → W	0,300	3,652	Chấp nhận
H2	PBC → W	0,310	3,518	Chấp nhận
H3a	IA → W	0,087	1,345	Bác bỏ
H3b	ENV → W	0,049	0,919	Bác bỏ
H3c	SUS → W	0,053	0,736	Bác bỏ
H4a	IA → ATT	0,390	4,412	Chấp nhận
H4b	ENV → ATT	0,317	3,754	Chấp nhận
H4c	SUS → ATT	0,303	3,421	Chấp nhận
H5	ATT → W	0,371	3,982	Chấp nhận

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả ủng hộ mạnh mẽ giả thuyết về vai trò của Chuẩn mực xã hội (SN) và Kiểm soát hành vi (PBC). Cụ thể, Chuẩn mực xã hội tác động tích cực đến Ý định với hệ số $\beta = 0,300$ mức ý nghĩa 1%, và Kiểm soát hành vi tác động tích cực với hệ số $\beta = 0,310$ mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy tại Hải Phòng, áp lực từ cộng đồng/đối tác và năng lực tài chính/kỹ thuật là những động lực trực tiếp, khiến doanh nghiệp cân nhắc tham gia thị trường ngay lập tức mà không cần qua các bước trung gian khác.

Kết quả cho thấy Chuẩn mực xã hội ($\beta = 0,300$; $p < 0,01$) và Nhận thức kiểm soát hành vi ($\beta = 0,310$; $p < 0,01$) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định tham gia thị trường carbon. Điều này hàm ý rằng áp lực từ các bên hữu quan và năng lực kiểm soát nguồn lực nội tại là hai động lực trực tiếp thúc đẩy doanh nghiệp cân nhắc tham gia thị trường. Phát hiện này phù hợp với cấu trúc cốt lõi của Lý thuyết hành vi có kế hoạch, trong đó chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định.

Ngược lại, các yếu tố Thông tin ($\beta = 0,087$; $p = 0,17$), Nhận thức rủi ro môi trường ($\beta = 0,049$; $p = 0,36$) và Cam kết bền vững ($\beta = 0,053$; $p = 0,46$) không có tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến ý định tham gia. Điều này cho thấy các yếu tố nhận thức và định hướng chiến lược không đủ mạnh để thúc đẩy quyết định hành vi nếu không thông qua cơ chế trung gian tâm lý.

Trong khi đó, cả ba yếu tố này đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Thái độ, với hệ số lần lượt là 0,390, 0,317 và 0,303. Đặc biệt, Thái độ có tác động mạnh nhất đến Ý định tham gia ($\beta = 0,371$; $p < 0,01$). Điều này chứng tỏ thái độ đóng vai trò trung tâm trong quá trình hình thành ý định.

Việc các tác động trực tiếp của IA, ENV và SUS đến W không có ý nghĩa thống kê, trong khi các tác động gián tiếp thông qua ATT lại có ý nghĩa, cho thấy tồn tại cơ chế trung gian toàn phần của Thái độ. Nói cách khác, nhận thức về thông tin thị trường, rủi ro môi trường và

cam kết bền vững chỉ thực sự ảnh hưởng đến ý định khi được chuyển hóa thành đánh giá tích cực về việc tham gia thị trường carbon.

Kết quả này hàm ý rằng quá trình ra quyết định của doanh nghiệp tại Hải Phòng diễn ra theo lộ trình: nhận thức, hình thành thái độ, hình thành ý định. Thái độ đóng vai trò như một cơ chế lọc tâm lý, quyết định việc các yếu tố nhận thức có được chuyển hóa thành động lực hành vi hay không.

Tổng hợp lại, nghiên cứu khẳng định vai trò trực tiếp của áp lực thể chế và năng lực nội tại, đồng thời làm rõ cơ chế trung gian toàn phần của Thái độ trong mối quan hệ giữa các yếu tố nhận thức và ý định tham gia thị trường carbon. Phát hiện này góp phần mở rộng ứng dụng của Lý thuyết hành vi có kế hoạch trong bối cảnh thị trường carbon tại các nền kinh tế đang phát triển.

4. Kết luận

Nghiên cứu này xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia thị trường tín chỉ carbon của 154 doanh nghiệp phát thải lớn tại Hải Phòng bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM). Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cơ chế hình thành ý định hành vi của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường carbon đang được triển khai thí điểm tại Việt Nam:

Chuẩn mực xã hội và Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động trực tiếp và có ý nghĩa thống kê đến ý định tham gia, khẳng định vai trò quan trọng của áp lực thể chế và năng lực nguồn lực nội tại trong quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Điều này cho thấy trong giai đoạn thị trường còn đang định hình, sự chấp nhận từ các bên hữu quan và khả năng kiểm soát nguồn lực là điều kiện nền tảng để doanh nghiệp cân nhắc tham gia.

Nghiên cứu phát hiện cơ chế trung gian toàn phần của Thái độ trong mối quan hệ giữa các yếu tố nhận thức (Thông tin, Nhận thức rủi ro môi trường, Cam kết bền vững) và ý định tham gia. Kết quả này cho thấy các yếu tố nhận thức không tác động trực tiếp đến ý định, mà cần được chuyển hóa thành đánh giá tích cực trước khi ảnh hưởng đến hành vi dự định. Phát hiện này góp phần mở rộng ứng dụng của Lý thuyết hành vi có kế hoạch trong bối cảnh doanh nghiệp tại các nền kinh tế đang phát triển.

Với hệ số xác định $R^2 = 0,542$, mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích đáng kể ý định tham gia thị trường carbon của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu hàm ý rằng bên cạnh các công cụ quản lý mang tính quy định, chính sách cần chú trọng các giải pháp tác động đến nhận thức và thái độ của doanh nghiệp nhằm thúc

đẩy sự tham gia tự nguyện và bền vững.

Về hạn chế, nghiên cứu chỉ khảo sát các doanh nghiệp tại Hải Phòng với quy mô mẫu còn hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi địa lý và bổ sung các biến điều tiết như quy mô và loại hình sở hữu doanh nghiệp để nâng cao khả năng khái quát hóa của mô hình.

*****Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Hàng hải Việt Nam trong đề tài mã số: DT25-26.145

Tài liệu tham khảo

Chính phủ Việt Nam (2022), “Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn”, Hà Nội.

Hoàng, V. H. và Nguyễn, V. T. (2024), “Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán môi trường của các doanh nghiệp sản xuất tại tỉnh Hưng Yên”, *Tạp chí Kinh tế và Dự Báo*, số 310, tr. 45-56.

Quốc hội Việt Nam (2020), “Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14”, Hà Nội.

Ajzen, I. (1991), “The theory of planned behavior”, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50, No. 2, pp. 179-211.

Barney, J. (1991), “Firm resources and sustained competitive advantage”, *Journal of Management*, Vol. 17, No. 1, pp. 99-120.

Bui, T. M. H., and de Villiers, C. (2017), “Business strategies and management accounting in response to climate change risk exposure and regulatory uncertainty”, *British Accounting Review*, Vol. 49, No. 1, pp. 4-24.

Chin, W. W. (1998), “The partial least squares approach to structural equation modeling”, in *Modern methods for business research*, Lawrence Erlbaum Associates, pp. 295-336.

Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., and Ringle, C. M. (2019), “When to use and how to report the results of PLS-SEM”, *European Business Review*, Vol. 31, No. 1, pp. 2-24.

Henseler, J., Ringle, C. M., and Sarstedt, M. (2015), “A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling”, *Journal of the Academy of Marketing Science*, Vol. 43, No. 1, pp. 115-135.

Luo, L., Tang, Q., and Lan, Y. C. (2013), “Comparison of propensity for carbon disclosure between developing and developed countries: A resource constraint perspective”, *Accounting Research Journal*, Vol. 26, No. 1, pp. 6-34.